

Số: 180 /TTr-UBND

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 6 năm 2025

TỜ TRÌNH
Về biên chế của thành phố Đà Nẵng năm 2025 (sau sắp xếp)

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng

Thực hiện Kết luận số 09-KL/BCĐ ngày 24/11/2024 của Ban Chỉ đạo Trung ương về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương (khóa XII) “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”, các kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương về sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp; căn cứ Đề án số 2517/ĐA-UBND ngày 26/4/2025 hợp nhất tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng đã được Ban Chỉ đạo sắp xếp, hợp nhất đơn vị hành chính tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng thông qua (sau đây viết tắt là Ban Chỉ đạo), UBND thành phố Đà Nẵng đã phối hợp với UBND tỉnh Quảng Nam rà soát, đề xuất giao chỉ tiêu biên chế công chức, số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập, hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP và số lượng người làm việc làm cơ sở cấp kinh phí tại các hội năm 2025 của thành phố Đà Nẵng sau khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Căn cứ quy định tại Khoản 2, Điều 15 Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025 về thẩm quyền của HĐND cấp tỉnh và Kết luận số 04-KL/BCĐ ngày 14/6/2025 của Ban Chỉ đạo, UBND thành phố kính báo cáo HĐND thành phố phương án giao biên chế khối sở ban ngành của thành phố Đà Nẵng (mới) năm 2025 như sau:

I. BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC

1. Chỉ tiêu biên chế công chức được giao của cơ quan khối chính quyền tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng trước khi hợp nhất

a) Thành phố Đà Nẵng

Biên chế công chức khối chính quyền được Ban Tổ chức Trung ương giao cho thành phố Đà Nẵng năm 2025 tại Quyết định số 3201-QĐ/BTCTW ngày 11/11/2024 là **2.443** biên chế gồm:

- Biên chế trong cơ quan của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thành phố, quận, huyện: **1.768** biên chế.

- Số lượng công chức làm việc tại phường nằm trong tổng chỉ tiêu biên chế công chức hành chính của thành phố do Ban Tổ chức Trung ương giao: 675 biên chế¹.

Trên cơ sở Quyết định giao của Trung ương, HĐND thành phố đã thông qua Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 13/12/2024 về biên chế của thành phố Đà Nẵng năm 2025, trong đó, chỉ tiêu biên chế công chức trong cơ quan của HĐND, UBND thành phố là: **1.768** biên chế (trong đó có **1.117** chỉ tiêu biên chế công chức khối sở ban ngành, **648** chỉ tiêu biên chế công chức khối quận huyện và **03** chỉ tiêu dự phòng thực hiện tinh giản giai đoạn).

b) Tỉnh Quảng Nam

Biên chế công chức khối chính quyền được Ban Tổ chức Trung ương giao cho tỉnh Quảng Nam năm 2025 tại Quyết định số 3194-QĐ/BTCTW ngày 11/11/2024 là **3.096** biên chế.

Thực hiện Thông báo số 1018-TB/TU ngày 17/02/2025 về Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về giao biên chế đối với các cơ quan, đơn vị sắp xếp, sáp nhập, thành lập mới², sau khi chuyển 07 chỉ tiêu biên chế từ khối chính quyền sang Đảng ủy khối cơ quan tỉnh, số chỉ tiêu biên chế công chức khối chính quyền của tỉnh là: **3.089** chỉ tiêu.

Ngày 19/02/2025, HĐND tỉnh Quảng Nam đã thông qua Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 19/02/2025 thông qua tổng biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính thuộc tỉnh là: **3.089** biên chế (trong đó có **1.293** chỉ tiêu biên chế công chức khối sở ban ngành, **1.688** chỉ tiêu biên chế công chức khối quận huyện và **108** chỉ tiêu dự phòng thực hiện tinh giản giai đoạn).

2. Tình hình sử dụng biên chế công chức năm 2025

a) Thành phố Đà Nẵng

Số có mặt dự kiến tính đến ngày 01/7/2025 khối sở ban ngành

- Công chức: 1.025 người³

- Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP: 91 người.

b) Tỉnh Quảng Nam

Số có mặt tính dự kiến tính đến ngày 01/7/2025 khối sở ban ngành:

- Công chức: 1.273 người⁴

- Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP: 162 người.

¹ Đây là số chỉ tiêu được giao kể từ năm 2022 để thành phố Đà Nẵng thực hiện thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị (Quyết định số 1010/QĐ-BNV ngày 29/09/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

² Cụ thể: "Giao biên chế cho Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh năm 2025 là 16 biên chế (trong đó, điều động 09 cán bộ, công chức kèm theo biên chế từ Đảng ủy khối các cơ quan tỉnh và 07 biên chế được điều chuyển từ Khối chính quyền)"

³ Đã bao gồm số lượng công chức tiếp nhận từ Cục QTTT Bộ Công thương

⁴ Trong đó đã bao gồm số công chức tiếp nhận từ Cục Quản lý thị trường, Bộ Công Thương về UBND tỉnh

3. Cơ sở giao biên chế công chức năm 2025 trong các cơ quan của HĐND, UBND thành phố sau hợp nhất

Công văn số 03/CV-BCĐ⁵ của Chính phủ hướng dẫn: Số lượng cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị hành chính cấp tỉnh sau sắp xếp *tối đa không vượt quá tổng số* cán bộ, công chức, viên chức (số có mặt) của cấp tỉnh trước sắp xếp và thực hiện tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ theo lộ trình, bảo đảm trong thời hạn 05 năm cơ bản số lượng biên chế thực hiện theo đúng quy định. Sau khi chính quyền địa phương cấp tỉnh đi vào hoạt động, Chính phủ giao Bộ Nội vụ phối hợp với Ban Tổ chức Trung ương và các cơ quan liên quan căn cứ quy mô dân số, diện tích tự nhiên, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương cấp tỉnh để xây dựng vị trí việc làm trình cấp có thẩm quyền giao biên chế cho địa phương.

Tại Công văn số 09/CV-BCĐ⁶, Ban Chỉ đạo Trung ương nêu: *Trong giai đoạn sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính các cấp, triển khai mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, trước mắt, cơ bản giữ nguyên số lượng cán bộ, công chức, viên chức, người lao động hợp đồng hiện có tại cơ quan, tổ chức, đơn vị để sắp xếp, bố trí công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị tương ứng hoặc bố trí công tác tại cấp xã. Sau đó, thực hiện tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ theo lộ trình, bảo đảm trong thời hạn 05 năm cơ bản số lượng biên chế thực hiện theo đúng quy định*; *“Sau sắp xếp ổn định, năm 2026, căn cứ hướng dẫn của cấp có thẩm quyền về tiêu chí xác định biên chế và khung biên chế của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong hệ thống chính trị, các địa phương sẽ chủ động điều phối, cân đối, quyết định giao biên chế cho từng cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý theo thẩm quyền, bảo đảm thực hiện mục tiêu tinh giản biên chế theo quy định”*.

Đồng thời, tại Kết luận số 163-KL/TW ngày 06/6/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về thực hiện một số nội dung, nhiệm vụ khi sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính theo các nghị quyết, kết luận của Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư nêu chủ trương: Thống nhất chủ trương giao Ban Thường vụ các tỉnh uỷ, thành uỷ lãnh đạo, chỉ đạo việc quản lý tổng biên chế năm 2025 đã được Ban Tổ chức Trung ương giao, thực hiện tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo đúng chủ trương, quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước; ***bảo đảm không thay đổi tổng biên chế*** và cơ cấu cán bộ, công chức, viên chức đã được Ban Tổ chức Trung ương giao cho địa phương.

Do đó, kính báo cáo UBND thành phố trình HĐND thành phố phương án giao biên chế năm 2025 đối với thành phố Đà Nẵng sau sắp xếp:

⁵ Ngày 15/4/2025 về định hướng một số nhiệm vụ sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp của BCĐ sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp

⁶ Ngày 30/5/2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp của Chính phủ về việc định hướng tạm thời bố trí biên chế khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp theo nguyên tắc

- Tổng chỉ tiêu biên chế công chức khối chính quyền của thành phố bằng tổng số biên chế công chức được giao năm 2025 của tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng trước sắp xếp.

- Chỉ tiêu giao đối với từng sở, ngành sau sắp xếp: tổng số biên chế công chức được giao năm 2025 của các sở, ngành tương ứng trước sắp xếp, trừ đi số công chức thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyển sang thanh tra thành phố theo Kết luận số 134-KL/TW. Trong đó, biên chế giao bao gồm chỉ tiêu chính thức được sử dụng và chỉ tiêu để thực hiện tinh giản.

Sau sắp xếp, khi Trung ương có hướng dẫn, điều chỉnh (nếu có), UBND thành phố sẽ tham mưu thực hiện điều chỉnh theo quy định.

4. Chỉ tiêu biên chế công chức năm 2025 sau khi hợp nhất đơn vị hành chính cấp tỉnh

Tổng biên chế cán bộ, công chức của khối chính quyền thành phố Đà Nẵng (mới) năm 2025 (chưa bao gồm biên chế khối Đảng, mặt trận, đoàn thể của phường xã) là: **8.406 biên chế**

a) Tổng biên chế công chức khối sở, ban, ngành của thành phố Đà Nẵng (mới) năm 2025 sau hợp nhất là: $1.120^7 + 1.401^8 + 26^9 + 145^{10} = 2.692$ biên chế, trong đó:

- Số chỉ tiêu sử dụng: **2.283**

- Số chỉ tiêu để thực hiện tinh giản giai đoạn 2022-2026 và số đã nghỉ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP: **409¹¹**.

b) Tổng biên chế cán bộ, công chức trong cơ quan của HĐND, UBND cấp xã của thành phố Đà Nẵng (mới) năm 2025 là $1.501^{12} + 4.239^{13} - 26^{14} = 5.714$ biên chế.

- Thực giao: **4.997¹⁵**.

- Dự phòng: **717**.

(Chi tiết theo Phụ lục I&II đính kèm)

II. CHỈ TIÊU SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC HƯỞNG LƯƠNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

⁷ Chỉ tiêu biên chế công chức khối sở ngành và dự phòng thực hiện tinh giản năm 2025 của thành phố Đà Nẵng trước khi hợp nhất

⁸ Chỉ tiêu biên chế công chức khối sở ngành và dự phòng thực hiện tinh giản năm 2025 của tỉnh Quảng Nam

⁹ Số chuyển từ Thanh tra của UBND các quận huyện về TTTP theo Kết luận số 134-KL/TW ngày 28/6/2025

¹⁰ Dự kiến biên chế giao của Chi cục QLTT 02 tỉnh thành theo Công văn số 1690/BNV-TCBC của Bộ Nội vụ

¹¹ Số liệu nghỉ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP tính đến thời điểm 01/07/2025, cập nhật đến 27/6/2025

¹² Chỉ tiêu biên chế cán bộ, công chức HĐND, UBND phường, xã, đặc khu trong địa giới hành chính thành phố Đà Nẵng trước khi hợp nhất

¹³ Chỉ tiêu biên chế cán bộ, công chức HĐND, UBND phường, xã trong địa giới hành chính tỉnh Quảng Nam trước khi hợp nhất

¹⁴ Giảm do chuyển Thanh tra của UBND các quận huyện về TTTP theo Kết luận số 134-KL/TW ngày 28/6/2025

¹⁵ Số liệu theo dự kiến sắp xếp, bố trí cán bộ, công chức tại HĐND, UBND phường, xã, đặc khu của thành phố Đà Nẵng mới

1. Số lượng người làm việc được giao của tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng trước khi hợp nhất

a) Thành phố Đà Nẵng

Trên cơ sở Quyết định giao biên chế số 3201-QĐ/BTCTW ngày 11/11/2024 của Ban Tổ chức Trung ương về giao cho thành phố Đà Nẵng năm 2025, HĐND thành phố thông qua Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 13/12/2024, xác định chỉ tiêu số lượng người làm việc trong cơ quan của HĐND, UBND thành phố là: **17.053** biên chế¹⁶ (trong đó có **5.190** chỉ tiêu đối với khối sở ban ngành, **11.671** chỉ tiêu đối với khối quận huyện và **192** chỉ tiêu dự phòng thực hiện tinh giản).

b) Tỉnh Quảng Nam

Biên chế công chức khối chính quyền được Ban Tổ chức Trung ương giao cho tỉnh Quảng Nam năm 2025 tại Quyết định số 3194-QĐ/BTCTW ngày 11/11/2024 là **27.661** chỉ tiêu¹⁷. Trên cơ sở Quyết định giao của Trung ương, UBND tỉnh Quảng Nam đã trình HĐND tỉnh Quảng Nam thông qua Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 19/02/2025, xác định số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh quản lý là: **27.661** biên chế. Thực hiện việc hợp nhất Báo Quảng Nam và Đài PTTH tỉnh Quảng Nam đã điều chuyển **84** chỉ tiêu hưởng lương NSNN, **22** chỉ tiêu hưởng lương NTSN từ khối chính quyền sang khối Đảng, MTTQ và các tổ chức CT-XH¹⁸. Ngày 25/6/2025, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Nam đã có Quyết định số 2201-QĐ/TU chuyển **15** chỉ tiêu hưởng lương từ ngân sách từ khối chính quyền sang khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội. Do đó, tổng biên chế viên chức sau khi chuyển **99** chỉ tiêu biên chế sự nghiệp từ khối chính quyền sang khối Đảng và bổ sung **293** chỉ tiêu cho các đơn vị sự nghiệp giáo dục của khối chính quyền là: **27.855** chỉ tiêu (trong đó có **6.190** chỉ tiêu số lượng người làm việc khối sở ban ngành, **21.395** chỉ tiêu số lượng người làm việc khối quận huyện, **90** chỉ tiêu được giao cho các hội cấp tỉnh và **180** chỉ tiêu dự phòng).

2. Tình hình sử dụng viên chức, hợp đồng hưởng lương từ ngân sách tại đơn vị sự nghiệp công lập năm 2025

a) Thành phố Đà Nẵng

Số có mặt dự kiến đến ngày 01/07/2025:

- Viên chức, người lao động trong chỉ tiêu số lượng người làm việc được giao: **16.315**¹⁹ người.

- Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP: **112** người.

b) Tỉnh Quảng Nam

¹⁶ Đã bao gồm 365 chỉ tiêu biên chế sự nghiệp bổ sung cho giáo dục giai đoạn 2022-2025

¹⁷ Chưa bao gồm 293 biên chế sự nghiệp giáo dục mầm non và phổ thông công lập được giao bổ sung cho giáo dục giai đoạn 2022-2025

¹⁸ Thông báo số 1084-TB/TU ngày 26/4/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Nam về điều chuyển biên chế

¹⁹ Trong đó có 4.833 người thuộc đơn vị sự nghiệp khối sở ban ngành và 11.482 người thuộc đơn vị sự nghiệp khối quận huyện

Số có mặt dự kiến đến ngày 01/07/2025:

- Viên chức, người lao động trong chỉ tiêu số lượng người làm việc được giao: 25.388²⁰ người.

- Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP: 503 người.

3. Cơ sở xây dựng kế hoạch số lượng người làm việc năm 2025 sau khi hợp nhất

Thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 03/CV-BCĐ, Công văn số 09/CV-BCĐ; UBND thành phố kính đề xuất chỉ tiêu số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách năm 2025 của các cơ quan, đơn vị thuộc UBND thành phố Đà Nẵng sau sắp xếp bằng tổng chỉ tiêu số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách của 02 tỉnh, thành trước sắp xếp.

Trước mắt, giao UBND thành phố Đà Nẵng tạm giao chỉ tiêu của các đơn vị sự nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý bằng số chỉ tiêu giao năm 2025 của các đơn vị sự nghiệp của 02 tỉnh thành. Sau khi thực hiện sắp xếp các đơn vị sự nghiệp, trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao và Đề án vị trí việc làm được xây dựng, UBND thành phố giao chỉ tiêu của các đơn vị sự nghiệp thuộc thẩm quyền đảm bảo số chỉ tiêu thực hiện lộ trình tinh giản giai đoạn 2022 - 2026 và giai đoạn 05 năm sau sắp xếp theo quy định của Trung ương.

3. Đề xuất giao chỉ tiêu số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách năm 2025 sau hợp nhất của các sở ban ngành

Chỉ tiêu viên chức hưởng lương từ ngân sách năm 2025 của các đơn vị sự nghiệp khối sở ban ngành thuộc UBND thành phố là 17.053²¹ chỉ tiêu + 27.855²² chỉ tiêu = 44.908 chỉ tiêu. Trong đó:

* Thực giao: 44.259²³

* Chỉ tiêu giao cho các Hội cấp tỉnh thuộc tỉnh Quảng Nam trước khi hợp nhất (giải trình chi tiết tại mục IV): 90 chỉ tiêu

* Dự phòng để thực hiện tinh giảm theo số Trung ương giao đến năm 2026 và thực hiện lộ trình tinh giảm trong giai đoạn 05 năm sau sắp xếp: 559.

(Chi tiết theo Phụ lục III&IV đính kèm)

III. HỢP ĐỒNG HỖ TRỢ, PHỤC VỤ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 111/2022/NĐ-CP TRONG CƠ QUAN HÀNH CHÍNH, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 2024

²⁰ Trong đó có 5.935 người thuộc đơn vị sự nghiệp khối sở ban ngành và 19.453 người thuộc đơn vị sự nghiệp khối quận huyện

²¹ Biên chế sự nghiệp giao của khối sở ban ngành Thành phố Đà Nẵng năm 2025 (gồm 182 chỉ tiêu dự phòng thực hiện tinh giản biên chế giai đoạn)

²² Biên chế sự nghiệp giao của khối sở ban ngành tỉnh Quảng Nam năm 2025 (gồm 180 chỉ tiêu dự phòng thực hiện tinh giản biên chế giai đoạn)

²³ Bao gồm 11.392 chỉ tiêu tại đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc sở, ngành và 32.867 chỉ tiêu tại đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND phường, xã, đặc khu

1. Thực trạng quản lý, sử dụng hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của 02 tỉnh thành trước khi hợp nhất

a) Thành phố Đà Nẵng

Thực hiện Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ, từ năm 2024, UBND thành phố đã có Tờ trình trình HĐND thành phố không giao số lượng hợp đồng lao động hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP tại Nghị quyết về biên chế hằng năm. Trên cơ sở định mức giao trước đây tại các cơ quan, đơn vị; UBND thành phố giao Sở Nội vụ tổng hợp, trình UBND thành phố xác định số lượng hợp đồng thực hiện các công việc hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP trong các cơ quan thuộc UBND thành phố quản lý để Sở Tài chính thẩm định dự toán, cấp kinh phí.

Số lượng hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP được xác định năm 2025 làm cơ sở cấp kinh phí là:

+ Trong cơ quan hành chính: 176 chỉ tiêu (thực giao 120)

+ Trong đơn vị sự nghiệp: 762 chỉ tiêu (thực giao 97)

a) Tỉnh Quảng Nam

Từ ngày 22/7/2024 trở về trước, UBND tỉnh phân bổ chỉ tiêu và cấp kinh phí để hoạt động (theo điểm b, khoản 1, Điều 10 của Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam). Tuy nhiên, kể từ ngày 22/7/2024, Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 và Nghị quyết số 37/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; trong đó, điểm b, khoản 1, Điều 10 của Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 được sửa đổi theo hướng không cấp kinh phí cho các biên chế hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP mà tăng định mức tự chủ cho biên chế công chức để các cơ quan tự chủ trả lương cho các hợp đồng lao động.

2. Đề xuất số lượng hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP sau hợp nhất

UBND thành phố đề xuất đối với hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP hưởng lương ngân sách, trước mắt duy trì cơ chế giao hợp đồng tại các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp sau sắp xếp theo cơ chế như hiện nay đến hết năm 2025. Riêng đối với các đơn vị có điều chỉnh trụ sở và định mức xe công, UBND thành phố sẽ xác định điều chỉnh số lượng hợp đồng thực hiện các công việc hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP để Sở Tài chính thẩm định điều chỉnh dự toán, kinh phí.

Từ năm 2026, Sở Tài chính thành phố có trách nhiệm báo cáo cấp có thẩm quyền cơ chế xác định kinh phí thực hiện hoạt động hỗ trợ, phục vụ tại các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định.

IV. VỀ SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC LÀM CƠ SỞ CẤP KINH PHÍ TẠI CÁC HỘI NĂM 2025

1. Tình hình quản lý, sử dụng hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của 02 tỉnh thành trước khi hợp nhất

a) Thành phố Đà Nẵng

Tại Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 13/12/2024 về biên chế của thành phố Đà Nẵng năm 2025, HĐND thành phố đã thông qua số lượng người làm việc được xác định làm cơ sở cấp kinh phí tại các hội được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ: **109** chỉ tiêu, trong đó có **88** chỉ tiêu của hội cấp tỉnh và **21** chỉ tiêu hội cấp huyện. *Số chỉ tiêu này được UBND thành phố phân bổ cho các hội được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp thành phố và cấp huyện, không nằm trong tổng chỉ tiêu biên chế hành chính và sự nghiệp được Ban Tổ chức Trung ương giao.*

b) Tỉnh Quảng Nam

Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 19/02/2025 của HĐND tỉnh Quảng Nam thông qua chỉ tiêu biên chế sự nghiệp là 27.661 chỉ tiêu, trong đó có **90** chỉ tiêu **biên chế sự nghiệp** phân bổ cho 16 hội cấp tỉnh và **06** chỉ tiêu biên chế sự nghiệp phân bổ cho 04 hội cấp huyện²⁴. *Số chỉ tiêu này được UBND tỉnh phân bổ cho các hội được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp tỉnh và cấp huyện và nằm trong tổng chỉ tiêu sự nghiệp được Ban Tổ chức Trung ương giao của Tỉnh.*

2. Đề xuất về việc giao số lượng người làm cơ sở cấp kinh phí tại một số hội do đảng và nhà nước giao nhiệm vụ năm 2025 sau hợp nhất

Tại Công văn số 18-HD/MTTQ-BTT ngày 02/6/2025 của Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn bổ sung một số nội dung thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các Tổ chức chính trị - Xã hội, các Hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ (cấp tỉnh, cấp xã) hướng dẫn như sau: *Về quản lý biên chế và việc lập dự toán hỗ trợ ngân sách nhà nước cho hoạt động: các Hội quần chúng do Đảng, nhà nước giao nhiệm vụ lập hồ sơ thủ tục đề nghị Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp tỉnh trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.*

Hiện nay, Ban Thường trực Ủy ban MTTQ thành phố Đà Nẵng đang thực hiện lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị đối với dự thảo Đề án “Hợp nhất, sắp xếp, tinh gọn bộ máy cơ quan MTTQ Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ của tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng”. Theo đó, sau hợp nhất tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng, Ủy ban MTTQ thành phố Đà Nẵng (mới) có trách nhiệm báo cáo cấp có thẩm quyền về tổ chức bộ máy của Ủy ban MTTQ, bao gồm việc sắp xếp các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ của thành phố Đà Nẵng (mới).

Tại Nghị quyết 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025 đã chỉ đạo “*người dân, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động... trên địa bàn hành chính sau sắp xếp*

²⁴ UBND tỉnh Quảng Nam phân cấp cho UBND cấp huyện phân bổ số chỉ tiêu biên chế hội trong tổng số chỉ tiêu biên chế sự nghiệp được giao

tiếp tục hưởng chế độ, chính sách đặc thù áp dụng theo vùng, theo khu vực hoặc theo đơn vị hành chính như trước sắp xếp cho đến khi có quyết định khác của cấp có thẩm quyền” và “giữ nguyên phạm vi, đối tượng và nội dung các chế độ, chính sách theo quy định... áp dụng đối với đơn vị hành chính như trước khi sắp xếp đến khi có quyết định khác của cấp có thẩm quyền”.

Do đó, cho đến khi Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Đà Nẵng (mới) báo cáo cấp có thẩm quyền thông qua phương án sắp xếp và đề xuất biên chế giao đối với các hội trực thuộc sau sắp xếp, UBND thành phố đề xuất: (1) tạm thời giữ nguyên cơ chế, loại hình, số lượng giao chỉ tiêu đối với các hội quần chúng được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ thuộc 02 tỉnh/thành như hiện nay; (2) giảm 25 chỉ tiêu giao/xác định đối với các hội cấp huyện theo chủ trương kết thúc hoạt động của chính quyền địa phương cấp huyện²⁵ (gồm 21 chỉ tiêu hội cấp huyện của thành phố Đà Nẵng, 06 biên chế sự nghiệp phân bổ cho hội cấp huyện của tỉnh Quảng Nam), cụ thể:

- Các hội quần chúng trong phạm vi cấp tỉnh của tỉnh Quảng Nam: **90 biên chế** (nằm trong tổng biên chế sự nghiệp được thông qua tại Mục II của Tờ trình);
- Các hội quần chúng trong phạm vi cấp tỉnh của thành phố Đà Nẵng: **88 chỉ tiêu**.

Sau khi thực hiện xong việc sắp xếp đối với các hội quần chúng do Đảng, nhà nước giao nhiệm vụ; các hội quần chúng do Đảng, nhà nước giao nhiệm vụ lập hồ sơ thủ tục đề nghị Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp tỉnh trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định biên chế đối với các hội quần chúng theo Hướng dẫn số 18-HD/MTTQ-BTT thực hiện tương tự như nguyên tắc sắp xếp của các cơ quan, đơn vị khối chính quyền: (1) thống nhất 01 loại hình, cơ chế giao “biên chế đối với hội quần chúng”; (2) tổng chỉ tiêu tạm giao không vượt quá số có mặt (3) thực hiện lộ trình tinh giảm theo quy định.

Trên đây là Tờ trình về kế hoạch biên chế 2025 của thành phố Đà Nẵng (mới). UBND thành phố kính trình HĐND thành phố thông qua Nghị quyết về giao biên chế năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị trên địa bàn thành phố sau hợp nhất. *nguyễn*

Nơi nhận:

- Như trên;
- BCĐ sắp xếp, hợp nhất đơn vị hành chính tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng;
- Ban Tổ chức Thành ủy;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy Quảng Nam;
- Sở Nội vụ tỉnh Quảng Nam;
- Sở Nội vụ thành phố Đà Nẵng;
- Lưu: VT, SNV. *8/10 + 10*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



[Signature]
Lê Trung Chinh

²⁵Chủ tịch UBND thành phố đã có Công văn số 2904/UBND-SNV ngày 15/5/2025 về việc triển khai nội dung liên quan đến tổ chức, hoạt động của hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện; trong đó chỉ đạo Hội, quỹ hoạt động trong phạm vi quận, huyện chấm dứt hoạt động tương ứng với thời điểm kết thúc hoạt động của cấp huyện. UBND quận, huyện tổng hợp, báo cáo UBND thành phố (thông qua Sở Nội vụ) kết quả thực hiện việc kết thúc hoạt động đối với hội, quỹ hoạt động trong phạm vi huyện trước ngày 20/6/2025.

Phụ lục I

KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC KHỎI SỞ BAN NGÀNH SAU SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH
(Kèm theo Tờ trình số 180/TT-Tr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2025 của UBND thành phố)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Thành phố Đà Nẵng							Tỉnh Quảng Nam				Số biên chế sau sáp nhập				Ghi chú	
		Số chỉ tiêu giao năm 2025		Số dự kiến có mặt đến 01/7/2025		Số biên chế dự kiến chuyển sang Thanh tra Tỉnh/TP	Số chỉ tiêu chưa thu hồi theo lộ trình tính giảm giai đoạn 2022-2026	Số nghị 178 (bao gồm chỉ tiêu thuộc BTV quản lý)	Số chỉ tiêu giao năm 2025	Số dự kiến có mặt đến 01/7/2025		Số biên chế dự kiến chuyển sang Thanh tra Tỉnh/TP	Số nghị 178 (bao gồm chỉ tiêu thuộc BTV quản lý)	Biên chế công chức (sau khi sắp xếp thanh tra)	Số thực hiện lộ trình tính giảm 2022-2026	Số đã nghị 178 (không tính chỉ tiêu thuộc BTV quản lý)		Số chỉ tiêu sau khi trừ số tính giảm
		Công chức	HD hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	Công chức	HD hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP					Công chức	Công chức							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
I+II	TỔNG CỘNG	1190							1476					2692				
I	Thực giao	1187	96	1025	91	48	42	108	1368	1273	162	64	148	2581	42	256	2283	
1	VP Đoàn ĐBQH và HĐND TP Đà Nẵng	44	15	44	14	0	1		39	35	10	0	5	83	1	5	77	
1.1	Đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND hoạt động chuyên trách	15	0	16	0	0	0		10	10	0	0		25	0	0	25	
1.2	Văn phòng	29	15	28	14	0	1		29	25	10	0	5	58	1	5	52	
2	Văn phòng UBND thành phố	80	18	71	18	0	4	3	74	66	9	0	4	144	4	7	133	
3	Sở Nông nghiệp và Môi trường	213	20	148	19	7	7	43	471	432	53	14	66	663	7	109	547	
4	Sở Công Thương	114	2	109	6	1	1	10	126	115	16	4	17	235	1	27	207	
5	Sở Tài chính	106	5	96	5	9	4	4	113	99	7	8	15	202	4	19	179	
6	Sở Xây dựng	135	3	114	2	16	4	15	90	82	14	18	10	191	4	25	162	
7	Sở Khoa học và Công nghệ	58	4	48	3	2	3	6	50	45	9	6	7	100	3	13	84	
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	45	2	39	2	1	2	3	54	46	5	3	7	95	2	10	83	
9	Sở Y tế	67	4	58	4	3	2	4	63	62	11	2	4	125	2	8	115	
10	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	72	6	63	4	3	3	4	70	69	6	2	3	137	3	7	127	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Thành phố Đà Nẵng							Tỉnh Quảng Nam					Số biên chế sau sáp nhập				Ghi chú
		Số chỉ tiêu giao năm 2025		Số dự kiến có mặt đến 01/7/2025		Số biên chế dự kiến chuyển sang Thanh tra Tỉnh/TP	Số chỉ tiêu chưa thu hồi theo lộ trình tinh giản giai đoạn 2022-2026	Số nghị 178 (bao gồm chỉ tiêu thuộc BTV quản lý)	Số chỉ tiêu giao năm 2025	Số dự kiến có mặt đến 01/7/2025		Số biên chế dự kiến chuyển sang Thanh tra Tỉnh/TP	Số nghị 178 (bao gồm chỉ tiêu thuộc BTV quản lý)	Biên chế công chức (sau khi sắp xếp thanh tra)	Số thực hiện lộ trình tinh giản 2022-2026	Số đã nghị 178 (không tính chỉ tiêu thuộc BTV quản lý)	Số chỉ tiêu sau khi trừ số tinh giản	
		Công chức	HD hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	Công chức	HD hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP					Công chức	Công chức							
11	Sở Tư pháp	28	1	24	1	2	1	4	29	27	4	2	2	53	1	6	46	
12	Sở Ngoại vụ	25	3	25	3	0	1	0	0	0	0	0		35	1	0	34	
13	Sở Nội vụ	98	6	83	5	4	5	9	83	75	5	5	4	159	5	13	141	
14	Sở Dân tộc và Tôn giáo								29	29	5	0	1	42	0	1	41	Điều chuyển chỉ tiêu của Ban Dân tộc và Tôn giáo ĐN sang Sở Dân tộc và Tôn giáo mới
15	Ban Quản lý An toàn thực phẩm	31	3	28	2	0	2	1	0	0	0	0		31	2	1	28	
16	Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các khu công nghiệp Đà Nẵng	42	3	36	2	0	1	1						42	1	1	40	
17	Ban Quản lý các khu kinh tế và khu công nghiệp tỉnh Quảng Nam								41	41	4	0	3	41	0	3	38	
18	Thanh tra thành phố	29	1	39	1	0	1	1	36	50	4	0	0	203	1	1	201	
18.1	Thanh tra thành phố	29	1	39	1	0	1	1	36	50	4	0	0	65	1	1	63	112 chỉ tiêu chuyển từ UBND các quận huyện sang TTTP
18.2	Tiếp nhận từ thanh tra quận huyện và sở ngành													138			138	
II	Số chỉ tiêu thực hiện tinh giản	3							108					111				

Phụ lục II
BIÊN CHẾ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC TẠI HÒND, UBND PHƯỜNG, XÃ, ĐẶC KHU
CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG SAU SẮP XẾP
(Kèm theo Tờ trình số 180 /TTr-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của UBND thành phố)

STT	Đơn vị hành chính cấp xã	Biên chế cán bộ, công chức giao đối với HÒND, UBND các phường, xã, đặc khu	Ghi chú
1	Phường Hải Châu (bao gồm biên chế từ quận Hải Châu và 05 phường: Thanh Bình, Thuận Phước, Thạch Thang, Hải Châu, Phước Ninh hiện nay)	107	
2	Phường Hòa Cường (bao gồm biên chế từ quận Hải Châu và 04 phường: Bình Thuận, Hòa Thuận Tây, Hòa Cường Nam, Hòa Cường Bắc hiện nay)	94	
3	Phường Thanh Khê (bao gồm biên chế từ quận Thanh Khê và 05 phường: Xuân Hà, Chính Gián, Thạch Gián, Thanh Khê Đông, Thanh Khê Tây hiện nay)	103	
4	Phường An Khê (bao gồm biên chế từ quận Thanh Khê và 03 phường: An Khê, Hòa An, Hòa Phát hiện nay)	86	
5	Phường An Hải (bao gồm quận Sơn Trà và 03 phường: Phước Mỹ, An Hải Bắc, An Hải Nam hiện nay)	80	
6	Phường Sơn Trà (bao gồm quận Sơn Trà và 03 phường: Thọ Quang, Nại Hiên Đông, Mân Thái hiện nay)	73	
7	Phường Ngũ Hành Sơn (bao gồm quận Sơn Trà và 04 phường: Mỹ An, Khuê Mỹ, Hòa Hải, Hòa Quý hiện nay)	98	
8	Phường Hòa Khánh (bao gồm biên chế từ quận Liên Chiểu và 03 phường, xã: Hòa Khánh Nam, Hòa Minh, Hòa Sơn hiện nay)	70	Theo định mức tại Công văn 09/CV-BCĐ thì có 70 biên chế
9	Phường Liên Chiểu (bao gồm biên chế từ quận Liên Chiểu và 02 phường, xã: Hòa Khánh Bắc, Hòa Liên hiện nay)	59	Theo định mức tại Công văn 09/CV-BCĐ thì có 59 biên chế
10	Phường Hải Vân (bao gồm biên chế từ quận Liên Chiểu và 03 phường, xã: Hòa Hiệp Bắc, Hòa Hiệp Nam, Hòa Bắc hiện nay)	48	Theo định mức tại Công văn 09/CV-BCĐ thì có 48 biên chế
11	Phường Cẩm Lệ (bao gồm biên chế từ quận Cẩm Lệ và 03 phường: Khuê Trung, Hòa Thọ Đông, Hòa Thọ Tây hiện nay)	70	

STT	Đơn vị hành chính cấp xã	Biên chế cán bộ, công chức giao đối với HĐND, UBND các phường, xã, đặc khu	Ghi chú
12	Phường Hòa Xuân (bao gồm biên chế từ quận Cẩm Lệ và 03 phường, xã: Hòa Xuân, Hòa Phước, Hòa Châu hiện nay)	88	
13	Phường Tam Kỳ (bao gồm biên chế từ thành phố Tam Kỳ và 03 phường: An Mỹ, An Xuân, Trường Xuân hiện nay)	64	Có 03 biên chế cấp tỉnh chuyển đến
14	Phường Quảng Phú (bao gồm biên chế từ thành phố Tam Kỳ và phường An Phú, xã Tam Phú, xã Tam Thanh hiện nay)	57	Có 05 biên chế cấp tỉnh chuyển đến
15	Phường Hương Trà (bao gồm biên chế từ thành phố Tam Kỳ và phường An Sơn, phường Hòa Hương và xã Tam Ngọc hiện nay)	57	Có 05 biên chế cấp tỉnh chuyển đến
16	Phường Bàn Thạch (bao gồm biên chế từ thành phố Tam Kỳ và phường Tân Thạnh, phường Hòa Thuận, xã Tam Thăng hiện nay)	66	Có 07 biên chế cấp tỉnh chuyển đến
17	Phường Điện Bàn (bao gồm biên chế từ thị xã Điện Bàn và 03 phường: Điện Phương, Điện Minh, Vĩnh Điện hiện nay)	47	Có 01 biên chế cấp tỉnh chuyển đến
18	Phường Điện Bàn Đông (bao gồm biên chế từ thị xã Điện Bàn và 05 phường: Điện Nam Đông, Điện Nam Trung, Điện Dương, Điện Ngọc và Điện Nam Bắc hiện nay)	67	
19	Phường An Thắng (bao gồm biên chế từ thị xã Điện Bàn và 03 phường: Điện An, Điện Thắng Nam, Điện Thắng Trung hiện nay)	41	
20	Phường Điện Bàn Bắc (bao gồm biên chế từ thị xã Điện Bàn và xã Điện Hòa, xã Điện Tiến, phường Điện Thắng Bắc hiện nay)	45	
21	Phường Hội An (bao gồm biên chế từ thành phố Hội An và phường Minh An, phường Cẩm Phô, phường Sơn Phong, phường Cẩm Nam, xã Cẩm Kim hiện nay)	71	
22	Phường Hội An Đông (bao gồm biên chế từ thành phố Hội An và phường Cẩm Châu, phường Cửa Đại, xã Cẩm Thanh hiện nay)	58	
23	Phường Hội An Tây (bao gồm biên chế từ thành phố Hội An và phường Thanh Hà, phường Tân An, phường Cẩm An, xã Cẩm Hà hiện nay)	67	
24	Xã Hòa Vang (bao gồm biên chế từ huyện Hòa Vang và 02 xã: Hòa Phong, Hòa Phú hiện nay)	48	

STT	Đơn vị hành chính cấp xã	Biên chế cán bộ, công chức giao đối với HĐND, UBND các phường, xã, đặc khu	Ghi chú
25	Xã Hòa Tiến (bao gồm biên chế từ huyện Hòa Vang và 02 xã: Hòa Tiến, Hòa Khương hiện nay)	43	
26	Xã Bà Nà (bao gồm biên chế từ huyện Hòa Vang và 02 xã: Hòa Ninh, Hòa Nhơn hiện nay)	37	
27	Xã Núi Thành (bao gồm biên chế từ huyện Núi Thành và thị trấn Núi Thành, 04 xã: Tam Hiệp, Tam Giang, Tam Quang, Tam Nghĩa hiện nay)	56	Có 05 biên chế cấp tỉnh chuyển đến
28	Xã Tam Mỹ (bao gồm biên chế từ huyện Núi Thành và 03 xã: Tam Mỹ Đông, Tam Mỹ Tây, Tam Trà hiện nay)	45	
29	Xã Tam Anh (bao gồm biên chế từ huyện Núi Thành và 03 xã: Tam Hòa, Tam Anh Bắc, Tam Anh Nam hiện nay)	46	Có 03 biên chế cấp tỉnh chuyển đến
30	Xã Đức Phú (bao gồm biên chế từ huyện Núi Thành và 02 xã: Tam Sơn và Tam Thạnh hiện nay)	36	
31	Xã Tam Xuân (bao gồm biên chế từ huyện Núi Thành và 03 xã: Tam Xuân I, Tam Xuân II và Tam Tiến hiện nay)	53	Có 09 biên chế cấp tỉnh chuyển đến
32	Xã Tam Hải (bao gồm biên chế từ huyện Núi Thành và xã Tam Hải cũ hiện nay)	27	
33	Xã Tây Hồ (bao gồm biên chế từ huyện Phú Ninh và 04 xã: Tam An, Tam Thành, Tam Phước, Tam Lộc hiện nay)	63	Có 05 biên chế cấp tỉnh chuyển đến
34	Xã Chiên Đàn (bao gồm biên chế từ huyện Phú Ninh và xã Tam Đàn, xã Tam Thái, thị trấn Phú Thịnh hiện nay)	62	Có 04 biên chế cấp tỉnh chuyển đến
35	Xã Phú Ninh (bao gồm biên chế từ huyện Phú Ninh và 03 xã: Tam Dân, Tam Đại, Tam Lãnh hiện nay)	58	Có 10 biên chế cấp tỉnh chuyển đến
36	Xã Lãnh Ngọc (bao gồm biên chế từ huyện Tiên Phước và 03 xã: Tiên Lãnh, Tiên Ngọc và Tiên Hiệp hiện nay)	44	Có 01 biên chế cấp tỉnh chuyển đến
37	Xã Tiên Phước (bao gồm biên chế từ huyện Tiên Phước và xã Tiên Mỹ, xã Tiên Phong, xã Tiên Thọ, thị trấn Tiên Kỳ hiện nay)	53	

STT	Đơn vị hành chính cấp xã	Biên chế cán bộ, công chức giao đổi với HĐND, UBND các phường, xã, đặc khu	Ghi chú
38	Xã Thanh Bình (bao gồm biên chế từ huyện Tiên Phước và 04 xã: Tiên An, Tiên Cảnh, Tiên Lộc, Tiên Lập hiện nay)	48	
39	Xã Sơn Cẩm Hà (bao gồm biên chế từ huyện Tiên Phước và 03 xã: Tiên Sơn, Tiên Hà, Tiên Châu hiện nay)	49	
40	Xã Trà Liên (bao gồm biên chế từ huyện Bắc Trà My và 03 xã: Trà Đông, Trà Núi, Trà Kót hiện nay)	36	
41	Xã Trà Giáp (bao gồm biên chế từ huyện Bắc Trà My và 02 xã: Trà Giáp, Trà Ka hiện nay)	31	
42	Xã Trà Tân (bao gồm biên chế từ huyện Bắc Trà My và 02 xã: Trà Giác, Trà Tân hiện nay)	35	Có 01 biên chế cấp tỉnh chuyển đến
43	Xã Trà Đốc (bao gồm biên chế từ huyện Bắc Trà My và 02 xã: Trà Bui và Trà Đốc hiện nay)	32	
44	Xã Trà My (bao gồm biên chế từ Bắc Trà My và xã Trà Sơn, Trà Giang, Trà Dương, thị trấn Trà My hiện nay)	36	Có 02 biên chế cấp tỉnh chuyển đến
45	Xã Nam Trà My (bao gồm biên chế từ huyện Nam Trà My và 02 xã: Trà Don, Trà Mai hiện nay)	60	
46	Xã Trà Tập (bao gồm biên chế từ huyện Nam Trà My và 02 xã: Trà Cang và xã Trà Tập hiện nay)	62	
47	Xã Trà Vân (bao gồm biên chế từ huyện Nam Trà My và 02 xã: Trà Vinh, Trà Vân hiện nay)	54	
48	Xã Trà Linh (bao gồm biên chế từ huyện Nam Trà My và 02 xã: Trà Nam, Trà Linh hiện nay)	54	
49	Xã Trà Leng (bao gồm biên chế từ huyện Nam Trà My và 02 xã: Trà Leng, Trà Don hiện nay)	60	
50	Xã Thăng Bình (bao gồm biên chế từ huyện Thăng Bình và xã Bình Nguyên, xã Bình Phúc, xã Bình Quý, thị trấn Hà Lam hiện nay)	52	Có 01 biên chế cấp tỉnh chuyển đến

STT	Đơn vị hành chính cấp xã	Biên chế cán bộ, công chức giao đối với HĐND, UBND các phường, xã, đặc khu	Ghi chú
51	Xã Thăng An (bao gồm biên chế từ huyện Thăng Bình và 05 xã: Bình Triều, Bình Giang, Bình Đào, Bình Minh, Bình Dương hiện nay)	58	Có 03 biên chế cấp tỉnh chuyển đến
52	Xã Thăng Trường (bao gồm biên chế từ huyện Thăng Bình và 03 xã: Bình Nam, Bình Hải, Bình Sa hiện nay)	38	Có 01 biên chế cấp tỉnh chuyển đến
53	Xã Thăng Điền (bao gồm biên chế từ huyện Thăng Bình và 03 xã: Bình An, Bình Trung, Bình Tú hiện nay)	40	Có 01 biên chế cấp tỉnh chuyển đến
54	Xã Thăng Phú (bao gồm biên chế từ huyện Thăng Bình và 02 xã: Bình Phú, Bình Quế hiện nay)	36	Có 01 biên chế cấp tỉnh chuyển đến
55	Xã Đồng Dương (bao gồm biên chế từ huyện Thăng Bình và 03 xã: Bình Lãnh, Bình Trị, Bình Định hiện nay)	44	
56	Xã Quế Sơn Trung (bao gồm huyện Quế Sơn và 05 xã: Quế Mỹ, Quế Hiệp, Quế Thuận, Quế Châu hiện nay)	63	
57	Xã Quế Sơn (bao gồm biên chế từ huyện Quế Sơn và thị trấn Đông Phú, xã Quế Minh, xã Quế An, xã Quế Phong, xã Quế Long hiện nay)	70	
58	Xã Xuân Phú (bao gồm biên chế từ huyện Quế Sơn và các xã: Quế Xuân 1, Quế Xuân 2, Quế Phú và thị trấn Hương An hiện nay)	58	
59	Xã Nông Sơn (bao gồm biên chế từ huyện Quế Sơn và thị trấn Trung Phước, xã Quế Lộc hiện nay)	55	Có 03 biên chế cấp tỉnh chuyển đến
60	Xã Quế Phước (bao gồm biên chế từ huyện Quế Sơn và 03 xã: Ninh Phước, Phước Ninh, Quế Lâm hiện nay)	48	
61	Xã Duy Nghĩa (bao gồm huyện Duy Xuyên và 03 xã: Duy Thành, Duy Nghĩa, Duy Hải hiện nay)	53	
62	Xã Nam Phước (bao gồm biên chế từ huyện Duy Xuyên và 03 xã: Nam Phước, Duy Phước, Duy Vinh hiện nay)	71	Có 02 biên chế cấp tỉnh chuyển đến
63	Xã Duy Xuyên (bao gồm biên chế từ huyện Duy Xuyên và 03 xã: Duy Trinh, Duy Sơn, Duy Trung hiện nay)	56	Có 02 biên chế cấp tỉnh chuyển đến

(Kèm theo Tờ trình số 180 /TTr-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của UBND thành phố)

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Thành phố Đà Nẵng							Tỉnh Quảng Nam							Số giao sau sắp xếp		Ghi chú
		Số lượng người làm		Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu được phê duyệt	Số cơ mật dự kiến tại thời điểm				Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước giao năm 2025	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu được phê duyệt	Số cơ mật dự kiến tại thời điểm				Số lượng người làm việc giao	Số lượng hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP		
		Số lượng người làm việc	Số lượng hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP		Viên chức	Hợp đồng trong chỉ tiêu	Số lượng hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	Tổng Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu			Viên chức	Hợp đồng trong chỉ tiêu	Số lượng hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	Tổng Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu				
3.5	Trung tâm điều hành giao thông thông minh Đà Nẵng	41		22	41			10							41	0		
3.6	Trạm kiểm tra tái trọng xe lưu động trên đường bộ thành phố Đà Nẵng	33			29		1								33	0		
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	2349	0	0	2203	32	159	0	3231	14	3143	40	217	8	5580	0		
5	Ban Quản lý An toàn thực phẩm	34	1	0	29	0	0	0	0	0	0	0	0	0	34	1		
5.1	Trung tâm Kiểm nghiệm Thực phẩm chuyên sâu	34	1	0	29		0	0							34	1		
6	Sở Nội vụ	67	12	63	64	2	9	39	28	5	27	0	8	27	95	12		
6.1	Trung tâm Lưu trữ lịch sử Đà Nẵng	14	3	22	13	0	3	5							14	3		
6.2	Trung tâm Lưu trữ lịch sử Quảng Nam								13	2	12		3	1	13	0		
6.3	Trung tâm Dịch vụ việc làm Đà Nẵng	29	6	41	29	0	3	34							29	6		
6.4	Trung tâm Dịch vụ việc làm Quảng Nam								15	3	15		5	26	15	0		
6.5	Trung tâm Phục vụ người có công cách mạng TP Đà Nẵng	24	3	0	22	2	3	0							24	3		
7	Sở Tài chính	61	0	15	53	0	0	5	15	0	11	0	2	0	70	0		
7.1	Trung tâm Hỗ trợ doanh nghiệp TP Đà Nẵng	28	0	6	23	0	0	1							28	0		
7.2	Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ khởi nghiệp Quảng Nam								15	0	11	0	2	0	15	0		

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Thành phố Đà Nẵng							Tỉnh Quảng Nam						Số giao sau sắp xếp		Ghi chú
		Số lượng người làm		Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu được phê duyệt	Số có mặt dự kiến tại thời điểm				Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước giao năm 2025	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu được phê duyệt	Số có mặt dự kiến tại thời điểm				Số lượng người làm việc giao	Số lượng hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	
		Số lượng người làm việc	Số lượng hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP		Viên chức	Hợp đồng trong chỉ tiêu	Số lượng hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	Tổng Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu			Viên chức	Hợp đồng trong chỉ tiêu	Số lượng hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	Tổng Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu			
8.11	Trung tâm Đào tạo và Thi đấu Thể dục thể thao Quảng Nam								39	0	38	0	12	0	39	0	
8.12	Trung tâm Huấn luyện và Đào tạo vận động viên thể dục - thể thao Đà Nẵng	115	19		113		19								115	19	
8.13	Nhà hát Trưng Vương Đà Nẵng	55	4		33	22	4								55	4	
8.14	Nhà hát Tuồng Nguyễn Hiền Đình	68	2	0	64	2	2	0							68	2	
8.15	Đoàn Ca kịch Quảng Nam								26	0	26	0	6	0	26	0	
8.16	Ban Quản lý bán đảo Sơn Trà và các bãi biển du lịch Đà Nẵng	216	1		59	145	0								216	1	
9	Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các khu công nghiệp Đà Nẵng	12	0	0	7	2	0	0							12	0	
9.1	Trung tâm Nghiên cứu, đào tạo thiết kế vi mạch và trí tuệ nhân tạo Đà Nẵng	12	0	0	7	2	0	0							12	0	
10	Sở Khoa học và Công nghệ	144	1	64	136	4	3	35	13	3	13	1	0	3	157	1	
10.1	Trung tâm Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo Quảng Nam								13	3	13	1	0	3	13	0	
10.2	Trung tâm Công nghệ sinh học Đà Nẵng	27	0	0	23	3	0	0							27	0	

STT	Tên đơn vị	Thành phố Đà Nẵng							Tỉnh Quảng Nam						Số giao sau sắp xếp		Ghi chú
		Số lượng người làm			Số có mặt dự kiến tại thời điểm				Số có mặt dự kiến tại thời điểm						Số lượng người làm việc giao	Số lượng hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	
		Số lượng người làm việc	Số lượng hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu được phê duyệt	Viên chức	Hợp đồng trong chỉ tiêu	Số lượng hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	Tổng Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu	Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước giao năm 2025	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu được phê duyệt	Viên chức	Hợp đồng trong chỉ tiêu	Số lượng hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	Tổng Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu			
10.3	Trung tâm Tiết kiệm năng lượng và Tư vấn chuyển giao công nghệ Đà Nẵng	23	0	9	23	0	0	6							23	0	
10.4	Trung tâm Hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo Đà Nẵng	19	1	0	19	0	1	0							19	1	
10.5	Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Đà Nẵng	6	0	16	6	0	2	12							6	0	
10.6	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông Đà Nẵng	21	0	37	21	0	0	16							21	0	
10.7	Trung tâm Thông tin và giám sát, điều hành thông minh Đà Nẵng	48	0	2	44	1	0	1							48	0	
11	Sở Y tế	1193	33	2934	1171	15	236	2442	2484	2506	2046	109	94	2642	3559	33	
11.1	KHỐI TRUNG TÂM KHÔNG GIƯỜNG BỆNH VÀ CTXH														0	0	
11.1.1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật ĐN	113	0	108	113	0	0	104							113	0	
11.1.2	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật QN								144	0	138	5	15	0	144	0	
11.1.3	Trung tâm Kiểm nghiệm ĐN	28			27	0	0	0							28	0	
11.1.4	Trung tâm Kiểm nghiệm QN								32		30		2	0	32	0	
11.1.5	Trung tâm Giám định Y khoa ĐN	11	0	4	11	0	0	0							11	0	
11.1.6	Trung tâm Giám định Y khoa QN								14	0	12	0	2	0	14	0	
11.1.7	Trung tâm Pháp y ĐN	19	0	0	12	0	7	0							19	0	
11.1.8	Trung tâm Pháp y QN								12	0	10	1	3	0	12	0	
11.1.9	Trung tâm Cấp cứu ĐN	86	31	0	77	0	31	0							86	31	
11.1.10	Trung tâm Cấp cứu QN								20	0	19	0	9	9	20	0	

STT	Tên đơn vị	Thành phố Đà Nẵng							Tỉnh Quảng Nam					Số giao sau sắp xếp		Ghi chú	
		Số lượng người làm		Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu được phê duyệt	Số có mặt dự kiến tại thời điểm			Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước giao năm 2025	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu được phê duyệt	Số có mặt dự kiến tại thời điểm			Số lượng người làm việc giao	Số lượng hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP			
		Số lượng người làm việc	Số lượng hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP		Viên chức	Hợp đồng trong chỉ tiêu	Số lượng hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP			Tổng Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu	Viên chức	Hợp đồng trong chỉ tiêu			Số lượng hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP		Tổng Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu
11.1.11	Trung tâm Công tác xã hội ĐN	18	2	0	18	0	2	0							55	2	Bổ sung 37 chỉ tiêu giao so giải thể cơ sở Xã hội Bầu Bàng
11.1.12	Trung tâm Công tác xã hội QN								67		7		3		67	0	
11.2	BỆNH VIỆN ĐA KHOA, CHUYÊN KHOA														0	0	
11.2.1	TP ĐÀ NẴNG														0	0	
11.2.1.1	Bệnh viện Tâm thần			219	173	2	18	193							0	0	Có 2 viên chức nghỉ hưu trong năm 2025 (1 nghỉ hưu 1/05/2025; 1 nghỉ hưu 1/10/2025) - Dự kiến tuyển dụng 28 chỉ tiêu trong tháng 7/2025
11.2.1.2	Bệnh viện Y học cổ truyền			310			24	238							0	0	
11.2.1.3	Bệnh viện Phổi			140	103	11	14	128							0	0	Dự kiến: 01 BS nghỉ hưu vào ngày 01/8/2025
11.2.1.4	Bệnh viện Phục hồi chức năng			212			16	183							0	0	- Ngoài ra có 07 hợp đồng Bác sĩ hưu trí. - Dự kiến tiếp nhận 02 điều dưỡng từ cơ sở Bầu Bàng. - Dự kiến 01 Bác sĩ nghỉ hưu ngày 01/12/2025.
11.2.1.5	Bệnh viện Răng - Hàm - Mặt			99			5	76							0	0	Dự kiến tuyển dụng viên chức 18 chỉ tiêu vào Quý IV năm 2025
11.2.2	TỈNH QUẢNG NAM														0	0	
11.2.2.1	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch Quảng Nam									140			164		0	0	28 chỉ tiêu từ nguồn thu
11.2.2.2	Bệnh viện Phụ sản - Nhi Quảng Nam									213			213		0	0	54 chỉ tiêu từ nguồn thu
11.2.2.3	Bệnh viện Da liễu Quảng Nam									40			46		0	0	10 chỉ tiêu từ nguồn thu
11.2.2.4	Bệnh viện Mắt Quảng Nam									38			51		0	0	06 chỉ tiêu từ nguồn thu

STT	Tên đơn vị	Thành phố Đà Nẵng							Tỉnh Quảng Nam					Số giao sau sắp xếp		Ghi chú	
		Số lượng người làm		Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu được phê duyệt	Số có mặt dự kiến tại thời điểm				Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước giao năm 2025	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu được phê duyệt	Số có mặt dự kiến tại thời điểm			Số lượng người làm việc giao	Số lượng hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP		
		Số lượng người làm việc	Số lượng hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP		Viên chức	Hợp đồng trong chỉ tiêu	Số lượng hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	Tổng Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu			Viên chức	Hợp đồng trong chỉ tiêu	Số lượng hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP				Tổng Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu
11.2.2.5	Bệnh viện Tâm thần Quảng Nam									76				86	0	0	03 chỉ tiêu từ nguồn thu
11.2.2.6	Bệnh viện Y học cổ truyền Quảng Nam									138				153	0	0	19 chỉ tiêu từ nguồn thu
11.3	KHOÍ TRUNG TÂM XÃ HỘI VÀ DÂN SỐ, TRẺ EM														0	0	
11.3.1	TP ĐÀ NẴNG														0	0	
11.3.1.1	Cơ sở xã hội Bầu Bàng	155														0	Giải thể chuyển chỉ tiêu cho Trung tâm Công tác xã hội ĐN
11.3.1.2	Trung tâm Tư vấn và Cung ứng dịch vụ Dân số-KHHGD trực thuộc Chi cục	10	0	0	8	0	0	0							10	0	
11.3.1.3	Quỹ Bảo trợ trẻ em	5	0	0	3	0	0	0							5	0	
11.4	KHOÍ TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN, HUYỆN														0	0	
11.4.1	TP ĐÀ NẴNG														0	0	
11.4.1.1	TTYT Hải Châu														0	0	
11.4.1.1.1	Khối điều trị			348			21	255							0	0	
11.4.1.1.2	Khối dự phòng	32			27										32	0	
11.4.1.1.3	Khối Trám y tế	105			88										105	0	
11.4.1.2	TTYT Thanh Khê														0	0	
11.4.1.2.1	Khối điều trị	0	0	201	0	0	11	174							0	0	
11.4.1.2.2	Khối dự phòng	30	0	0	27	0	0	0							30	0	
11.4.1.2.3	Khối Trám y tế	92	0	0	72	0	0	0							92	0	
11.4.1.3	TTYT Sơn Trà														0	0	
11.4.1.3.1	Khối điều trị			283			23	260							0	0	
11.4.1.3.2	Khối dự phòng	30			30										30	0	
11.4.1.3.3	Khối Trám y tế	65			55										65	0	
11.4.1.4	TTYT Ngũ Hành Sơn														0	0	
11.4.1.4.1	Khối điều trị	0	0	176	0	0	15	144							0	0	
11.4.1.4.2	Khối dự phòng	25	0	0	24	1	0	0							25	0	
11.4.1.4.3	Khối Trám y tế	37	0	0	36	1	0	0							37	0	

STT	Tên đơn vị	Thành phố Đà Nẵng							Tỉnh Quảng Nam							Số giao sau sắp xếp		Ghi chú
		Số lượng người làm		Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu được phê duyệt	Số có mặt dự kiến tại thời điểm				Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước giao năm 2025	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu được phê duyệt	Số có mặt dự kiến tại thời điểm				Số lượng người làm việc giao	Số lượng hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP		
		Số lượng người làm việc	Số lượng hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP		Viên chức	Hợp đồng trong chỉ tiêu	Số lượng hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	Tổng Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu			Viên chức	Hợp đồng trong chỉ tiêu	Số lượng hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	Tổng Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu				
11.4.1.5	TTYT Cẩm Lệ														0	0		
11.4.1.5.1	Khởi điều trị	0	0	267	0	0	23	194							0	0		
11.4.1.5.2	Khởi dự phòng	30	0	0	29	0	0	0							0	0		
11.4.1.5.3	Khởi Trám y tế	54	0	0	47	0	0	0							30	0		
11.4.1.6	TTYT Liên Chiểu														54	0		
11.4.1.6.1	Khởi điều trị			331			16	313							0	0		
11.4.1.6.2	Khởi dự phòng	30	0		29		0								0	0		
11.4.1.6.3	Khởi Trám y tế	61	0		80		0								30	0		
11.4.1.7	TTYT Hòa Vang														61	0		
11.4.1.7.1	Khởi điều trị	0	0	236	0	0	10	180							0	0		
11.4.1.7.2	Khởi dự phòng	30	0	0	30	0	0	0							0	0		
11.4.1.7.3	Khởi Trám y tế	127	0	0	52	0	0	0							30	0		
11.4.2	TỈNH QUẢNG NAM														127	0		
11.4.2.1	TTYT Thị xã Điện Bàn														0	0		
11.4.2.1.1	Khởi dự phòng								58		58	8	5		58	0		
11.4.2.1.2	Khởi Trám y tế								141		108	8	0		141	0		
11.4.2.2	TTYT huyện Núi Thành														0	0		
11.4.2.2.1	Khởi điều trị								0	10	0	0	0	12	0	0		
11.4.2.2.2	Khởi dự phòng								50	0	50	3	5	8	50	0		
11.4.2.2.3	Khởi Trám y tế								128	0	87	5	0	5	128	0		
11.4.2.3	TTYT huyện Đại Lộc														0	0		
11.4.2.3.1	Khởi điều trị								0	10	0	0	0	13	0	0		
11.4.2.3.2	Khởi dự phòng								55		55	0	7	0	55	0		
11.4.2.3.3	Khởi Trám y tế								134	10	85	1	1	11	134	0		
11.4.2.4	TTYT thành phố Tam Kỳ														0	0		
11.4.2.4.1	Khởi điều trị								1	98	1	4	6	109	1	0	Quý khám chữa bệnh trước đây được giao 02 chỉ tiêu trong tổng chỉ tiêu biên chế sự nghiệp của Sở Y tế. Sau khi quỹ giải thể, Sở Y tế chuyển 01 chỉ tiêu khởi điều trị của TTYT TP Tam Kỳ và 01 chỉ tiêu về bệnh viện tuyến tỉnh	
11.4.2.4.2	Khởi dự phòng								25	0	25	0	0	0	25	0		
11.4.2.4.3	Khởi Trám y tế								84	0	84	1	0	1	84	0		
11.4.2.5	TTYT huyện Duy Xuyên														0	0		
11.4.2.5.1	Khởi điều trị								0	368	0	0		375	0	0		

STT	Tên đơn vị	Thành phố Đà Nẵng						Tỉnh Quảng Nam						Số giao sau sắp xếp		Ghi chú
		Số lượng người làm		Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu được phê duyệt	Số có mặt dự kiến tại thời điểm			Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước giao năm 2025	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu được phê duyệt	Số có mặt dự kiến tại thời điểm						
		Số lượng người làm việc	Số lượng hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP		Viên chức	Hợp đồng trong chỉ tiêu	Số lượng hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP			Tổng Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu	Viên chức	Hợp đồng trong chỉ tiêu	Số lượng hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	Tổng Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu	Số lượng người làm việc giao	
11.4.2.5.2	Khởi dự phòng							25	0	25	3		0	25	0	
11.4.2.5.3	Khởi Trạm y tế							118	0	118	12		0	118	0	
11.4.2.6	Trung tâm y tế Thăng Bình												0	0		
11.4.2.6.1	Khởi điều trị							0	156	0	1	14	156	0	0	
11.4.2.6.2	Khởi dự phòng							30	0	30	0	0	0	30	0	
11.4.2.6.3	Khởi Trạm y tế							149	0	132	1	0	0	149	0	
11.4.2.7	TTYT huyện Quế Sơn												0	0		
11.4.2.7.1	Khởi điều trị							0	133	0	30	22	133	0	0	
11.4.2.7.2	Khởi dự phòng							21		21				21	0	
11.4.2.7.3	Khởi Trạm y tế							78		78				78	0	
11.4.2.8	TTYT huyện Phú Ninh													0	0	
11.4.2.8.1	Khởi điều trị							0	51	0			58	0	0	
11.4.2.8.2	Khởi dự phòng							21		21				21	0	
11.4.2.8.3	Khởi Trạm y tế							72		69				72	0	
11.4.2.9	TTYT huyện Nông Sơn													0	0	
11.4.2.9.1	Khởi điều trị							0	96				96	0	0	
11.4.2.9.2	Khởi dự phòng							27		24				27	0	
11.4.2.9.3	Khởi Trạm y tế							40		37				40	0	
11.4.2.10	TTYT huyện Hiệp Đức													0	0	
11.4.2.10.1	Khởi điều trị							0	142	0			142	0	0	
11.4.2.10.2	Khởi dự phòng							27	0	27	0			27	0	
11.4.2.10.3	Khởi Trạm y tế							65	0	54	4			65	0	
11.4.2.11	TTYT huyện Tiên Phước													0	0	
11.4.2.11.1	Khởi điều trị							0	97	0			97	0	0	
11.4.2.11.2	Khởi dự phòng							27		27				27	0	
11.4.2.11.3	Khởi Trạm y tế							91		64				91	0	
11.4.2.12	TTYT huyện Phước Sơn													0	0	
11.4.2.12.1	Khởi điều trị							0	105	0			119	0	0	
11.4.2.12.2	Khởi dự phòng							27		26				27	0	
11.4.2.12.3	Khởi Trạm y tế							80		51	2			80	0	
11.4.2.13	TTYT huyện Bắc Trà My													0	0	
11.4.2.13.1	Khởi điều trị							0	73	0			73	0	0	
11.4.2.13.2	Khởi dự phòng							27		25	2			27	0	
11.4.2.13.3	Khởi Trạm y tế							91		70	4			91	0	
11.4.2.14	TTYT huyện Nam Trà My													0	0	
11.4.2.14.1	Khởi điều trị							0	71				71	0	0	

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Thành phố Đà Nẵng							Tỉnh Quảng Nam						Số giao sau sắp xếp		Ghi chú
		Số lượng người làm		Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu được phê duyệt	Số có mặt dự kiến tại thời điểm				Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước giao năm 2025	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu được phê duyệt	Số có mặt dự kiến tại thời điểm				Số lượng người làm việc giao	Số lượng hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	
		Số lượng người làm việc	Số lượng hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/ND-CP		Viên chức	Hợp đồng trong chỉ tiêu	Số lượng hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/ND-CP	Tổng Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu			Viên chức	Hợp đồng trong chỉ tiêu	Số lượng hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/ND-CP	Tổng Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu			
13.2.1	Cổng Thông tin điện tử thành phố	26			22										26	0	Ghi chú: Trung tâm CNTT và Truyền thông tỉnh Quảng nam sau khi sắp xếp chuyển 05 người (02 viên chức, 04 hợp đồng chuyển môn) thuộc Trung tâm CNTT&TT Quảng Nam làm nhiệm vụ Quản lý Cổng thông tin điện tử Quảng Nam về Cổng thông tin điện tử TP Đà Nẵng thuộc Văn phòng UBND TP Đà Nẵng.
13.2.2	Ban Quản lý Tòa nhà Trung tâm Hành chính thành phố	165			72		66								165	0	
13.2.3	Trung tâm Hỗ trợ xúc tiến đầu tư thành phố	22	1		16		1								22	1	
14	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	192	4	209	159	31	7	193	235	56	231	0	12	80	427	4	
14.1	Trung tâm Khuyến ngư nông lâm và Kỹ thuật nông nghiệp (ĐN)	34	0	0	34	0	0	0							34	0	
14.2	Trung tâm Phòng chống và Giảm nhẹ thiên tai thành phố Đà Nẵng (trước đây thuộc Chi cục Quản lý Tài nguyên nước và Thủy lợi) (ĐN)	6	0	0	5	0	0	0							6	0	
14.3	Trung tâm Khuyến nông và Quản lý Cáng cá Quảng Nam (QN)								40	0	33	0	4	3	40	0	
14.5	Trung tâm Phát triển quỹ đất (ĐN)	41	4	150	35	27	4	150									Thực hiện phương án sắp xếp ĐVSN cấp huyện, do đó tiếp nhận 07 Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc UBND cấp huyện (Tam Kỳ, Điện Bàn, Hội An, Núi Thành,

STT	Tên đơn vị	Thành phố Đà Nẵng						Tỉnh Quảng Nam						Số giao sau sắp xếp		Ghi chú	
		Số lượng người làm		Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu được phê duyệt	Số cơ mặt dự kiến tại thời điểm			Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước giao năm 2025	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu được phê duyệt	Số cơ mặt dự kiến tại thời điểm				Số lượng người làm việc giao	Số lượng hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP		
		Số lượng người làm việc	Số lượng hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP		Viên chức	Hợp đồng trong chỉ tiêu	Số lượng hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP			Tổng Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu	Viên chức	Hợp đồng trong chỉ tiêu	Số lượng hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP				Tổng Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu
14.6	Trung tâm Phát triển quỹ đất (QN)							63	22	66		4	20	104	4	Phu Ninh, Đại Lộc, Thăng Bình) để tiếp tục cung ứng dịch vụ theo khu vực liên xã phường (44 chỉ tiêu hưởng lương từ ngân sách và 16 chỉ tiêu hưởng lương từ nguồn thu)	
14.7	Ban Quản lý rừng đặc dụng Bà Nà - Núi Chúa	65	0	8	46		1	8						65	0		Dự kiến thành lập thành 02 đơn vị: Ban Quản lý rừng đặc dụng, Ban Quản lý rừng phòng hộ trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng
14.8	Ban Quản lý khu bảo tồn Loài Sơn La							14	2	14	0	1	29	14	0		
14.9	Ban Quản lý rừng phòng hộ Phú Ninh và Ven biển Quảng Nam							16	22	16		2	18	16	0		
14.10	Trung tâm Quan trắc và Quản lý hạ tầng tài nguyên, môi trường và nông nghiệp (ĐN)	11		51	11		2	35						11	0		
14.11	Văn phòng Điều phối Nông thôn mới							10	0	10	0	1	0	10	0		
14.12	Trung tâm Quản lý Dữ liệu tài nguyên, môi trường và nông nghiệp (ĐN)	35	0	0	28	4	0	0						35	0		

STT	Tên đơn vị	Thành phố Đà Nẵng							Tỉnh Quảng Nam						Số giao sau sắp xếp		Ghi chú
		Số lượng người làm			Số có mặt dự kiến tại thời điểm				Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước giao năm 2025	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu được phê duyệt	Số có mặt dự kiến tại thời điểm				Số lượng người làm việc giao	Số lượng hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	
		Số lượng người làm việc	Số lượng hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/ND-CP	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu được phê duyệt	Viên chức	Hợp đồng trong chỉ tiêu	Số lượng hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/ND-CP	Tổng Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu			Viên chức	Hợp đồng trong chỉ tiêu	Số lượng hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/ND-CP	Tổng Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu			
14.13	Tiếp nhận 08 ĐVSN lĩnh vực NNMT từ quận huyện(06 Ban Quản lý rừng phòng hộ cấp huyện; 02 đơn vị: Ban Quản lý Khu bảo tồn biển Cù Lao chàm thuộc UBND thành phố Hội An, Ban Quản lý loài và sinh cảnh Voi thuộc UBND huyện Quế Sơn)								92	10	92			10	92		- 06 Ban Quản lý rừng phòng hộ cấp huyện: chưa tự chủ; - Ban Quản lý Khu bảo tồn biển Cù Lao chàm thuộc UBND thành phố Hội An: tự chủ nhóm 1; - Quản lý loài và sinh cảnh Voi thuộc UBND huyện Quế Sơn: chưa tự chủ.
15	BQL các Khu kinh tế và khu công nghiệp tỉnh								15		9		3		15		
15.1	Ban Quản lý Cửa khẩu Quốc tế Nam Giang								15		9		3		15		
16	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND cấp tỉnh	53	0	48	0	0	0	0	90	66	90	5	14	18	143	0	
16.1	Trường CD VHNT	53	-	48											53	-	
16.1	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Sông Thanh								28	3	28		1	2	28	0	
16.1	Trường Cao đẳng Y tế								62	63	62	5	13	16	62	0	
II	Số thu hồi thực hiện tính gián giai đoạn 2022-2026	192							180						496		

Phụ lục IV
SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC HƯỞNG LƯƠNG TỪ NGÂN SÁCH TẠI ĐƠN VỊ SỰ
NGHIỆP CÔNG LẬP TRỰC THUỘC UBND PHƯỜNG, XÃ, ĐẶC KHU
(Kèm theo Tờ trình số 180 /TTr-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của UBND thành phố)

STT	Đơn vị hành chính cấp xã	Số lượng người làm việc		
		Tổng	Đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Đơn vị sự nghiệp khác
1	Phường Hải Châu	1,359	1,314	45
2	Phường Hòa Cường	915	867	48
3	Phường Thanh Khê	1,634	1,595	39
4	Phường An Khê	702	667	35
5	Phường An Hải	736	699	37
6	Phường Sơn Trà	746	712	34
7	Phường Ngũ Hành Sơn	1,017	947	70
8	Phường Hòa Khánh	1,043	1,017	26
9	Phường Liên Chiểu	488	466	22
10	Phường Hải Vân	494	469	25
11	Phường Cẩm Lệ	630	605	25
12	Phường Hòa Xuân	724	698	26
13	Phường Tam Kỳ	441	429	12
14	Phường Quảng Phú	265	253	12
15	Phường Bàn Thạch	282	271	11
16	Phường Hương Trà	406	395	11
17	Phường Điện Bàn	416	408	8
18	Phường Điện Bàn Đông	736	728	8
19	Phường An Thắng	340	332	8
20	Phường Điện Bàn Bắc	320	312	8
21	Phường Hội An	467	461	6
22	Phường Hội An Đông	252	247	5
23	Phường Hội An Tây	350	344	6
24	Xã Hòa Vang	348	331	17
25	Xã Hòa Tiến	461	443	18
26	Xã Bà Nà	306	289	17
27	Xã Núi Thành	657	649	8

STT	Đơn vị hành chính cấp xã	Số lượng người làm việc		
		Tổng	Đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Đơn vị sự nghiệp khác
28	Xã Tam Mỹ	231	226	5
29	Xã Tam Anh	301	296	5
30	Xã Đức Phú	142	137	5
31	Xã Tam Xuân	387	382	5
32	Xã Tam Hải	84	79	5
33	Xã Tây Hồ	353	342	11
34	Xã Chiên Đàn	340	329	11
35	Xã Phú Ninh	249	238	11
36	Xã Lãnh Ngọc	225	216	9
37	Xã Tiên Phước	359	349	10
38	Xã Thạnh Bình	303	292	11
39	Xã Sơn Cẩm Hà	247	238	9
40	Xã Trà Liên	156	149	7
41	Xã Trà Giáp	150	143	7
42	Xã Trà Tân	149	141	8
43	Xã Trà Đốc	252	244	8
44	Xã Trà My	361	350	11
45	Xã Nam Trà My	181	173	8
46	Xã Trà Tập	202	194	8
47	Xã Trà Vân	143	136	7
48	Xã Trà Linh	170	163	7
49	Xã Trà Leng	178	171	7
50	Xã Thăng Bình	548	541	7
51	Xã Thăng An	557	550	7
52	Xã Thăng Trường	283	277	6
53	Xã Thăng Điện	406	399	7
54	Xã Thăng Phú	176	170	6
55	Xã Đồng Dương	235	229	6
56	Xã Quế Sơn Trung	378	367	11
57	Xã Quế Sơn	368	355	13
58	Xã Xuân Phú	344	333	11
59	Xã Nông Sơn	240	228	12

STT	Đơn vị hành chính cấp xã	Số lượng người làm việc		
		Tổng	Đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Đơn vị sự nghiệp khác
60	Xã Quế Phước	201	191	10
61	Xã Duy Nghĩa	335	326	9
62	Xã Nam Phước	518	508	10
63	Xã Duy Xuyên	329	320	9
64	Xã Thu Bồn	368	358	10
65	Xã Điện Bàn Tây	415	407	8
66	Xã Gò Nổi	257	248	9
67	Xã Tân Hiệp	37	33	4
68	Xã Đại Lộc	663	657	6
69	Xã Hà Nha	380	374	6
70	Xã Thượng Đức	244	239	5
71	Xã Vu Gia	294	288	6
72	Xã Phú Thuận	284	278	6
73	Xã Thạnh Mỹ	181	176	5
74	Xã Bến Giằng	179	174	5
75	Xã Nam Giang	121	116	5
76	Xã Đắc Pring	81	76	5
77	Xã La Dê	70	65	5
78	Xã La Êê	66	61	5
79	Xã Sông Vàng	136	129	7
80	Xã Sông Kôn	178	170	8
81	Xã Đông Giang	220	210	10
82	Xã Bến Hiên	114	107	7
83	Xã A Vương	137	125	12
84	Xã Tây Giang	246	233	13
85	Xã Hùng Sơn	189	176	13
86	Xã Hiệp Đức	241	230	11
87	Xã Việt An	300	291	9
88	Xã Phước Trà	186	178	8
89	Xã Khâm Đức	186	167	19
90	Xã Phước Năng	153	148	5
91	Xã Phước Chánh	103	99	4

STT	Đơn vị hành chính cấp xã	Số lượng người làm việc		
		Tổng	Đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Đơn vị sự nghiệp khác
92	Xã Phước Thành	112	108	4
93	Xã Phước Hiệp	99	94	5
94	Đặc khu Hoàng Sa	11		11
Tổng		32,867	31,745	1,122

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /NQ-HĐND

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về biên chế của thành phố Đà Nẵng năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
KHÓA, KỲ HỌP THỨ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 24 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 126/2024/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động và quản lý hội;

Căn cứ Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc thành lập các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng;

Quyết định số 3201-QĐ/BTCTW ngày 11 tháng 11 năm 2024 của Ban Tổ chức Trung ương về biên chế của thành phố Đà Nẵng năm 2025; Quyết định số 3194-QĐ/BTCTW ngày 11 tháng 11 năm 2024 của Ban Tổ chức Trung ương về biên chế của tỉnh Quảng Nam năm 2025;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về biên chế của thành phố Đà Nẵng năm 2025 sau sắp xếp; Báo cáo thẩm tra số /BC-BPC ngày tháng năm 2025 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua nội dung về biên chế công chức trong cơ quan, tổ chức hành chính, số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập khối chính

quyền và số lượng người làm cơ sở cấp kinh phí tại các hội năm 2025 của thành phố Đà Nẵng, cụ thể như sau:

1. Biên chế công chức trong cơ quan của Hội đồng nhân dân, cơ quan, tổ chức hành chính thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: **2.692** biên chế.

2. Biên chế cán bộ, công chức của chính quyền địa phương các xã, phường, đặc khu: **5.714** biên chế.

3. Phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập: **44.908** chỉ tiêu.

4. Phê duyệt số lượng người làm cơ sở cấp kinh phí tại các Hội được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ: **88** chỉ tiêu. Đối với các Hội cấp tỉnh thuộc tỉnh Quảng Nam trước đây, tiếp tục giao **90** chỉ tiêu từ tổng chỉ tiêu số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách đến hết năm 2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng

a) Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này về phân bổ biên chế công chức, số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập cho các cơ quan của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thành phố, giao tổng biên chế công chức của chính quyền địa phương từng xã, phường, đặc khu. Chỉ đạo việc quản lý, sử dụng biên chế đảm bảo thực hiện theo đúng quy định của Trung ương.

b) Giao số lượng người làm cơ sở cấp kinh phí đối với các hội quần chúng được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ trong tổng số lượng quy định tại Khoản 4, Điều 1 Nghị quyết này.

c) Quyết định điều chỉnh biên chế công chức giữa các cơ quan, tổ chức hành chính cấp tỉnh khi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại theo quyết định của các cơ quan có thẩm quyền hoặc giữa các chính quyền địa phương xã, phường, đặc khu theo quy định trong tổng số biên chế công chức đã được HĐND quyết định.

d) Xác định số lượng hợp đồng thực hiện các công việc hỗ trợ, phục vụ trong các cơ quan thuộc UBND thành phố quản lý để làm cơ sở xây dựng dự toán, bố trí kinh phí bao gồm kinh phí thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ, phục vụ.

đ) Đẩy mạnh chuyển đổi cơ chế tự chủ tài chính của một số đơn vị sự nghiệp công lập từ cơ chế ngân sách nhà nước đảm bảo toàn bộ sang tự chủ một phần và tự chủ hoàn toàn hoặc chuyển sang cơ chế đặt hàng, đấu thầu, giao nhiệm vụ cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khóa Kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 2025 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 07 năm 2025./.

Nơi nhận:

- UBND, Chính phủ, VP Chủ tịch nước;
- Ban Tổ chức Trung ương;
- Bộ Nội vụ;
- BTV Thành ủy, các cơ quan tham mưu giúp việc của Thành ủy;
- Đại biểu HĐND thành phố; Đoàn ĐBQH thành phố;
- UBND, UBMTTQ thành phố;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND thành phố;
- Văn phòng UBND thành phố;
- Các sở, ngành, đoàn thể thành phố;
- HĐND, UBND cấp xã;
- Báo & Đài PTTH ĐN, Báo CATP ĐN, Trung tâm THVN (VTV8), Cổng TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH